

Số: 2353 /BV-KD
V/v mời chào giá mua sắm hóa chất, vật
tư xét nghiệm của Bệnh viện ĐKKV
Long Khánh

Bình Lộc, ngày 30 tháng 9 năm 2026

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Đa khoa khu vực Long Khánh có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng dự toán, giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua sắm hóa chất bổ sung sử dụng tại Bệnh viện Đa khoa khu vực Long Khánh năm 2026. Bệnh viện ĐKKV Long Khánh kính mời các đơn vị có năng lực và kinh nghiệm cung cấp hàng hóa theo yêu cầu sau đây tham gia gửi hồ sơ chào giá với các nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh - Số 911, đường 21 tháng 4, phường Bình Lộc, thành phố Đồng Nai.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Bà. Phan Thị Thu Thảo - nhân viên khoa Dược

- Số điện thoại: 02513.870.985

3. Cách thức tiếp nhận báo giá: Bệnh viện nhận theo một trong các hình thức sau:

- Nhận qua Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tại địa chỉ: <https://muasamcong.mpi.gov.vn/>.

- Nhận bản giấy trực tiếp hoặc gửi bưu điện theo địa chỉ: Khoa Dược, Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh - Số 911, đường 21 tháng 4, phường Bình Lộc, thành phố Đồng Nai (*Lưu ý: kèm giấy giới thiệu khi gửi báo giá trực tiếp đến Bệnh viện*).

- Nhận file scan và file excel qua địa chỉ email: tdtkhoaduocbvlk@gmail.com với tiêu đề Công ty gửi báo giá theo yêu cầu báo giá số....

4. Thời gian tiếp nhận báo giá:

- Từ ngày ra thông báo đến trước 16 giờ 30 phút, ngày 10 tháng 10 năm 2026.

(các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét).

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2026.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Chi tiết danh mục hàng hóa: (*đính kèm phụ lục 1*)

2. Yêu cầu về hồ sơ chào giá:

- Văn bản chào giá có thể hiện cam kết, chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung: Mặt hàng chào giá đáp ứng các yêu cầu về thành phần, đặc tính, tính năng

kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng theo yêu cầu chào giá; việc cung cấp báo giá không vi phạm qui định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá hoặc nâng khống giá.

- Bảng báo giá có ký tên của người đại diện theo pháp luật và đóng dấu của nhà cung cấp (*Mẫu Bảng báo giá: Phụ lục 2*).

- Đơn giá chào đã bao gồm đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí, chi phí vận chuyển, lắp đặt, bảo hành theo qui định của pháp luật.

- Các thông báo, quyết định trúng thầu của mặt hàng chào giá (nếu có) trong vòng 12 tháng thông qua hình thức đấu thầu rộng rãi còn hiệu lực tối thiểu đến hết tháng 11/2026, kèm hợp đồng tương ứng với kết quả trên.

- Kèm theo báo giá là các tài liệu sau:

+ Hồ sơ năng lực của nhà cung cấp: Bản sao công chứng Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, công bố đủ điều kiện mua bán thiết bị y tế (đối với hàng hóa là thiết bị y tế).

+ Hồ sơ sản phẩm chào giá: Tài liệu chứng minh xuất xứ, chất lượng hàng hóa (CO, CQ), Catalogue, mô tả sản phẩm.

3. Địa điểm cung cấp hàng hóa: Khoa Dược, Bệnh viện Đa khoa khu vực Long Khánh - Số 911, đường 21 tháng 4, phường Bình Lộc, thành phố Đồng Nai.

4. Thời gian dự kiến thực hiện hợp đồng: 06 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

5. Dự kiến về các điều khoản thanh toán hợp đồng:

- Hình thức thanh toán: Chuyển khoản.

- Đồng tiền thanh toán: VNĐ.

- Thời hạn thanh toán: Theo hợp đồng thỏa thuận.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc BV;
- Website BV;
- <https://muasamcong.mpi.gov.vn/>
- Lưu: VT, Khoa Dược.

**KT. GIÁM ĐỐC**
PHÓ GIÁM ĐỐC


Đoàn Huỳnh Tuấn Tú

Phụ lục 1
DANH MỤC HÀNG HÓA

(đính kèm công văn số: 2353/BV-KD ngày 30/ 9 /2026 của Bệnh viện Đa khoa khu vực Long Khánh)

STT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
1. Hóa chất theo máy					
1.1. Phần hóa chất sử dụng cho: Máy miễn dịch điện hóa phát quang tự động Cobas 6000 e601 (Roche, Nhật Bản)					
1	Test xét nghiệm Cortisol	Elecsys Cortisol II	1. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Chất thử/hóa chất chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Cortisol sử dụng được trên máy miễn dịch điện hóa phát quang tự động Cobas 6000 e601. Phương pháp xét nghiệm: xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Test	900
2	Test thử miễn dịch HBsAg	Elecsys HBsAg II	1. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Chất thử/hóa chất chẩn đoán dùng cho xét nghiệm miễn dịch HBsAg sử dụng được trên máy miễn dịch điện hóa phát quang tự động Cobas 6000 e601. Phương pháp xét nghiệm: xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Test	5.000
3	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm HBsAg	PreciControl HBsAg II	1. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Dung dịch kiểm chuẩn HBsAg sử dụng được trên máy miễn dịch điện hóa phát quang tự động Cobas 6000 e601. Phương pháp xét nghiệm: xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: Phương pháp xét nghiệm này sử dụng xét nghiệm đã được FDA chấp thuận hay đã đáp ứng Chỉ thị Châu Âu 98/79/EC	ml	21
4	Test thử miễn dịch CEA	Elecsys CEA	1. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: chất thử/hóa chất chẩn đoán dùng cho xét nghiệm miễn dịch CEA sử dụng được trên máy miễn dịch điện hóa phát quang tự động Cobas 6000 e601. Phương pháp xét nghiệm: xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Test	100

STT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
5	Test xét nghiệm Troponin T STAT	Elecsys Troponin T hs STAT	1. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng troponin T trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm này được dùng hỗ trợ chẩn đoán phân biệt hội chứng mạch vành cấp nhằm xác định hoại tử cơ tim, ví dụ nhồi máu cơ tim cấp. Xét nghiệm cũng được chỉ định cho phân tầng nguy cơ ở những bệnh nhân có biểu hiện hội chứng mạch vành cấp và nguy cơ tim ở những bệnh nhân bị suy thận mạn tính. Xét nghiệm này cũng hữu ích cho việc chọn lựa liệu pháp chuyên sâu hơn và thực hiện can thiệp đối với những bệnh nhân có lượng troponin T tìm tăng cao. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang “ECLIA” được dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch Elecsys và cobas e. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Tổng thời gian xét nghiệm 9 phút. Các thuốc thử trong hộp được đựng trong một bộ các chai sẵn sàng để sử dụng. Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Giới hạn phát hiện: 5 ng/L (pg/mL). Khoảng đo: 3 - 10000 ng/L. Thời gian xét nghiệm (phút): 9. Khoảng tham chiếu: Giới hạn tham chiếu trên (URL) (phân vị thứ 99) cho Troponin T được xác định ở 14 ng/L (pg/mL). Độ nhạy: Độ nhạy và độ đặc hiệu ở giá trị đỉnh troponin T, giá trị độ nhạy cao được tính toán ở phân vị thứ 99 là 14 ng/L (pg/mL). Độ nhạy 100%. Độ đặc hiệu: Độ nhạy và độ đặc hiệu ở giá trị đỉnh troponin T, giá trị độ nhạy cao được tính toán ở phân vị thứ 99 là 14 ng/L (pg/mL). Độ đặc hiệu 75%. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Test	1.500
6	Hóa chất rửa - Probe Wash M Elecsys	ProbeWash M	1. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Dung dịch rửa kim hút trên máy miễn dịch điện hóa phát quang tự động Cobas 6000 e601 để chống nhiễm chéo. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	ml	840
1.2. Phần hóa chất sử dụng cho: Máy định danh vi khuẩn và kháng sinh đồ tự động BD Phoenix M50 (Becton Dickinson and Company, Mỹ)					

STT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
7	Hóa chất chỉ thị dùng trong xét nghiệm tính nhạy cảm của kháng sinh với vi khuẩn Streptococcus	BD Phoenix™ AST-S Indicator Solution	1. Thành phần: Redox indicator, Redox stabilizers 2. Đặc tính tính năng kỹ thuật: Được sử dụng để phát hiện sự trao đổi chất của vi khuẩn trong xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn Streptococcus. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Lọ	01
8	Canh trường dùng trong xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn Streptococcus	BD Phoenix™ AST-S Broth	1. Thành phần: Casein của Pancreatic Digest, Peptones, và Supplement, Thymidine Phosphorylase, Polysorbate 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Được sử dụng để chuẩn bị huyền dịch vi khuẩn trong xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn Streptococcus 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Ống	25
9	Canh trường dùng trong xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn	BD Phoenix™ AST Broth	1. Thành phần: Canh trường Mueller Hinton, Polysorbate 80 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Được sử dụng để chuẩn bị huyền dịch vi khuẩn trong xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn gram âm, vi khuẩn gram dương 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Ống	200
10	Hóa chất chỉ thị dùng trong xét nghiệm tính nhạy cảm của kháng sinh với vi khuẩn	BD Phoenix™ AST Indicator Solution	1. Thành phần: Redox indicator, Redox stabilizers, 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Được sử dụng để phát hiện sự trao đổi chất của vi khuẩn trong xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn gram âm, vi khuẩn gram dương. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Lọ	02
11	Test thử độ nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn gram âm	BD Phoenix™ NMIC-500	1. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Dùng để thử nghiệm độ nhạy cảm của hầu hết các loại vi khuẩn Gram âm hiếu khí và kỵ khí tùy nghi. Phân CPO thành nhóm Ambler A, B hoặc D. Kháng sinh thuộc các nhóm: Beta lactam, Aminoglycoside, Phenicol, Quinolone 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Test	50

STT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
1.3. Phân hóa chất sử dụng cho: Máy huyết học SYSMEX XN 1000 (Sysmex Corporation, Nhật Bản)					
12	Mẫu nội kiểm level 1 cho chế độ phân tích máu toàn phần	XN Check L1	1. Thành phần: Tế bào RBC, WBC, PLT, NRBC có nguồn gốc từ máu người 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Bao gồm tối thiểu các thông số: WBC, RBC, HGB, HCT, PLT, MCV, MCH, MCHC, RDW-SD, RDW-CV, PLT-O, PDW, PCT, MPV, P-LCR, WBC-D, NEUT#, LYMPH#, MONO#, EO#, BASO#, IG#, NRBC#, NEUT%, LYMPH%, MONO%, EO%, BASO%, IG%, NRBC%, RBC-O, RET#, RET%, HFR, MFR, LFR, IRF, RET-He, RBC-He, HYPO-He, HYPER-He, MicroR, MacroR. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	ml	06
13	Mẫu nội kiểm level 2 cho chế độ phân tích máu toàn phần	XN Check L2	1. Thành phần: Tế bào RBC, WBC, PLT, NRBC có nguồn gốc từ máu người. 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Bao gồm tối thiểu các thông số: WBC, RBC, HGB, HCT, PLT, MCV, MCH, MCHC, RDW-SD, RDW-CV, PLT-O, PDW, PCT, MPV, P-LCR, WBC-D, NEUT#, LYMPH#, MONO#, EO#, BASO#, IG#, NRBC#, NEUT%, LYMPH%, MONO%, EO%, BASO%, IG%, NRBC%, RBC-O, RET#, RET%, HFR, MFR, LFR, IRF, RET-He, RBC-He, HYPO-He, HYPER-He, MicroR, MacroR. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	ml	06

STT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
14	Mẫu nội kiểm level 3 cho chế độ phân tích máu toàn phần	XN Check L3	1. Thành phần: Tế bào RBC, WBC, PLT, NRBC có nguồn gốc từ máu người 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Bao gồm tối thiểu các thông số: WBC, RBC, HGB, HCT, PLT, MCV, MCH, MCHC, RDW-SD, RDW-CV, PLT-O, PDW, PCT, MPV, P-LCR, WBC-D, NEUT#, LYMPH#, MONO#, EO#, BASO#, IG#, NRBC#, NEUT%, LYMPH%, MONO%, EO%, BASO%, IG%, NRBC%, RBC-O, RET#, RET%, HFR, MFR, LFR, IRF, RET-He, RBC-He, HYPO-He, HYPER-He, MicroR, MacroR. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	ml	06
1.4. Phần hóa chất sử dụng cho: Máy xét nghiệm sinh hóa hoàn toàn tự động Beckman Coulter AU480, AU680 (Beckman Coulter -Nhật Bản)					
15	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol	LDL-CHOLESTEROL	1. Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; Peroxidase 4,9 IU/mL; Natri azit 0,1%; Dung dịch đệm của Good (pH 6,8) 25 mmol/L; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L; Catalase 743 IU/mL; HDAOS 0,47 mmol/L. 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol. Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,26 - 10,3 mmol/L (10 - 400 mg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 3,0\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 4,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	ml	2.189

STT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
16	Hóa chất xét nghiệm định lượng Transferin	TRANSFERRIN	1. Thành phần: Dung dịch đệm Tris (pH 7,2) 30 mmol/L; Polyethylen glycol 6000 0,8% w/v; Kháng thể (dê) kháng transferrin. 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Transferin. Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Dải tuyến tính: 0,75–7,5 g/L (75–750 mg/dL); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 3,0\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 5,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 13 test. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	ml	30
17	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ferritin	FERRITIN	1. Thành phần: Dung dịch đệm Glycin (R1: pH 8,3, R2: pH 7,3) 170 mmol/L; Các hạt Latex phủ kháng thể (thỏ) kháng ferritin (người). 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Ferritin. Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: 8,0 – 450 $\mu\text{g/L}$; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 5,0\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 7,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	ml	72
18	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol	CHOLESTEROL	1. Thành phần: Dung dịch đệm photphat (pH 6,5) 103 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase $\geq 0,2 \text{ kU/L}$ (3,3 $\mu\text{kat/L}$); Cholesterol oxidase $\geq 0,2 \text{ kU/L}$ (3,3 $\mu\text{kat/L}$); Peroxidase $\geq 10 \text{ kU/L}$ (166,7 $\mu\text{kat/L}$). 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol. Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,5 – 18,0 mmol/L (20 – 700 mg/dL); Bước sóng: 540 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại $CV \leq 3\%$ Độ chụm toàn phần: $CV \leq 3\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 22 test. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	ml	90

STT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
19	Hóa chất xét nghiệm định lượng GGT	GGT	1. Thành phần: Glycylglycine, pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L. 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT. Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 5 - 1200 U/L (0,08 – 20,00 μkat/L); Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	ml	160
1.5. Phần hóa chất sử dụng cho: Phần hóa chất sử dụng cho: Máy xét nghiệm đông máu ACL Top 500 CTS/ACL (Instrumentation Laboratory (IL); Mỹ) -					
20	Hóa chất xét nghiệm định lượng D-Dimer	HemosIL D-Dimer HS 500	1. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Hóa chất dùng để XN định lượng D-Dimer theo phương pháp miễn dịch độ đục, loại trừ thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch (VTE) Ngưỡng ≥ 500 ng/mL, độ nhạy ≥ 100%, độ đặc hiệu ≥ 40%, độ tuyến tính ≥ 215 - 128000ng/ml (chế độ auto rerun) Hóa chất kèm theo chất đệm (hoặc chất pha loãng) và chất chuẩn.. Dạng Lỏng. Độ ổn định Sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp): hóa chất Latex ≥ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C , ≥ 7 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. sử dụng cho: Máy xét nghiệm đông máu ACL Top 500 CTS. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	ml	32
1.6. Phần hóa chất sử dụng cho: Máy xét nghiệm nhóm máu Grifols (Grifols; Tây Ban Nha)					
21	Dung dịch rửa sử dụng để rửa bên ngoài kim hút cho hệ thống phân tích nhóm máu bằng phương pháp gelcard ≥8 giếng.	DG Fluid B	1. Thành phần: natri azide 2. Nồng độ: natri azide 0,1% 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Dung dịch được sử dụng để rửa hệ thống dịch trong các máy phân tích nhóm máu, dung dịch phải được pha loãng trước khi sử dụng Dung dịch muối đậm đặc và chất màu 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	ml	3.000

STT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
1.7. Phần hóa chất sử dụng cho: Máy phân tích nước tiểu hoàn toàn tự động 16 thông số Clinitek Novus (Siemens, Anh)					
22	Test sử dụng thử nước tiểu cho máy phân tích nước tiểu tự động	Clinitek Novus Pro 12 Urinalysis Cassette	1. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: đo các thông số sau trong mẫu nước tiểu người: Albumin, Bilirubin, Máu (ẩn), Creatinine, Glucose, Keton (axit acetoacetic), Bạch cầu, Nitrit, pH, Protein, Urobilinogen. Máy phân tích sinh hóa nước tiểu tự động CLINITEK Novus cũng báo cáo thông số: màu sắc và độ trong của mẫu nước tiểu. Thiết bị cũng xác định trọng lượng riêng và tự động tính toán tỷ lệ Protein-Creatinine và tỷ lệ Albumin-Creatinine. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	Test	20.700
23	Hóa chất sử dụng cho rửa máy xét nghiệm nước tiểu	Clinitek Novus Rinse Additive	1. Thành phần: 3,5% w/v hexadecyltrimethylammonium hydrogen sulfate; 3,5% w/v magnesium chloride hexahydrate; chất hoạt động bề mặt. 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Hóa chất được pha loãng để sử dụng làm dung dịch rửa Máy xét nghiệm nước tiểu tự động CLINITEK Novus. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; FDA	ml	208
2. Hóa chất không theo máy					
STT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
24	Hóa chất làm sạch và khử trùng màng lọc thận nhân tạo	Không yêu cầu	1. Thành phần Peracetic acid > 3,5%. Hydrogen peroxide. Acid acetic. 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Dung dịch được sử dụng để làm sạch và khử trùng màng lọc thận nhân tạo.	Lít	120
25	Dung dịch sát khuẩn, rửa tay dùng trong thực hiện thủ thuật	Không yêu cầu	1. Thành phần: Chlorhexidine gluconate 2% 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Dung dịch rửa tay sát khuẩn dùng trong thực hiện thủ thuật 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Lít	50

STT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
26	Test của thẻ định danh nhóm máu	Không yêu cầu	Thẻ giấy định nhóm máu đầu giường trước truyền máu - Phương pháp thẻ định nhóm máu có gắn sẵn huyết thanh mẫu - Kháng thể khô - Thành phần: Anti-A; Anti-B - Độ nhạy: Anti A: 100%; Anti B: 100% - Độ đặc hiệu: Anti A: 100%; Anti B: 100% - Nhận diện tức thời A1 và A2 - Cho kết quả ≤ 2 phút - Thẻ đôi có thể tách rời ở giữa, chứa đầy đủ thông tin cần thiết trên mỗi thẻ sau khi tách rời. - Có thể thực hiện 2 xét nghiệm trên 1 thẻ đôi như : túi máu / người hiến và bệnh nhân / người nhận hoặc cho hai người nhận. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, xuất xứ : G7	Test	500
27	Môi trường canh thang BHI	Không yêu cầu	1. Thành phần: Brain infusion solids, Beef heart infusion solids, Sodium chloride, Proteose peptone, Glucose, Disodium phosphate, pH 7.4 ± 0.2 ở 25°C. 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Ống nhựa trong suốt có nút xoáy vặn chặt chứa 5ml môi trường lỏng dinh dưỡng cao dùng để nuôi cấy các loại vi sinh vật kể cả vi sinh vật khó tính. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Ống	210
28	Môi trường nuôi cấy phân lập chọn lọc trực khuẩn Gram âm	Không yêu cầu	1. Thành phần: Pancreatic Digest of Gelatin; Peptone from Meat; Peptone from Casein; Lactose; Sodium Chloride; Bile Salts; Agar; Neutral Red; Crystal Violet; pH cuối cùng 7.1 ± 0.2 ở 25°C.. 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: - Môi trường sinh học đổ sẵn trên đĩa Petri đường kính 90 mm. - Môi trường chọn lọc và phân biệt dùng để phân lập trực khuẩn Gram âm (họ Enterobacteriaceae và các vi khuẩn Gram âm khác) từ các loại bệnh phẩm lâm sàng, phân biệt khả năng lên men lactose. - Bảo quản ở $10-25^{\circ}\text{C}$ 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE.	Đĩa	1.250

STT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
29	Đĩa môi trường thạch nâu dùng nuôi cấy vi sinh	Không yêu cầu	1. Thành phần: Peptone ; Corn starch; Sodium chloride ; Agar ; Nước cất ; Máu ngựa; Vancomycin; Colistin; Nystatin. 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: - Môi trường đổ sẵn trên đĩa Petri đường kính 90 mm. - Môi trường nuôi cấy chọn lọc, dùng phân lập chọn lọc vi khuẩn Neisseria từ các loại bệnh phẩm lâm sàng. - Đĩa thạch vô trùng, bao gói bảo đảm chất lượng. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.	Đĩa	10
30	Ống môi trường chuyên chở và bảo quản mẫu thử dùng trong xét nghiệm vi sinh	Không yêu cầu	1. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: ống nhựa chứa môi trường bảo quản và chuyên chở các loại bệnh phẩm khác nhau như mủ - dịch tiết, tai – mũi – xoang, quệt hầu họng, quệt sinh dục... Thời gian bảo quản bệnh phẩm 48 giờ ở nhiệt độ thường hoặc 2 – 8°C. Môi trường được chứa trong ống nhựa phù hợp khi sử dụng với tăm bông lấy bệnh phẩm vô trùng hoặc tăm bông mảnh lấy bệnh phẩm vô trùng. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.	Tube	200
31	Đĩa thạch máu (BA 90mm)	Không yêu cầu	1. Thành phần: Peptone, Starch, Sodium chloride, Sheep blood, Agar. 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: - Môi trường đổ sẵn trên đĩa Petri đường kính 90 mm, bề mặt phẳng, láng mịn, không có bọt khí, vô trùng. - Môi trường nuôi cấy phân biệt. Phân biệt các kiểu hình tiêu huyết (α, β, γ). Áp dụng nuôi cấy phân lập tác nhân nhiễm trùng từ các bệnh phẩm đường hô hấp, quệt hầu họng, mủ - dịch tiết - pH: $7,3 \pm 0,2$ ở 25°C. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Đĩa	300

STT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
32	Đĩa môi trường đổ sẵn petri đường kính 90mm	Không yêu cầu	1. Thành phần chính: Chromogenic mix, Peptone, yeast and extract, Agar, Nước cất. pH: $6,8 \pm 0,2$ ở 25°C. 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: - Môi trường sinh màu đỏ sẵn trên đĩa Petri đường kính 90 mm, vô trùng. - Môi trường sinh màu dùng nuôi cấy phân lập và phân biệt các tác nhân gây nhiễm trùng tiêu. Một số tác nhân gây nhiễm trùng tiêu thường gặp có khúm khuẩn đặc trưng như E. coli (hồng tím), Klebsiella, Enterobacter, Citrobacter (xanh biển đậm), Pseudomonas (trắng kem), Proteus (trắng nâu), S. aureus (vàng đục), S. saprophyticus (hồng đục), Enterococcus (xanh ngọc). Ngoài ra, Chromagar có thể dùng để nuôi cấy phân lập tác nhân nhiễm trùng từ các bệnh phẩm khác như mủ - dịch tiết... 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.	Đĩa	300
33	Môi trường sinh màu được sử dụng để phân lập và phân biệt Streptococcus nhóm B	Không yêu cầu	1. Thành phần: Peptone and yeast extract, Salts, Chromogenic mix, Growth factors mix, Selective mix, Agar; pH: $7,3 \pm 0,2$ ở 25°C. 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: - Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường sinh màu được sử dụng để phân lập và phân biệt Streptococcus nhóm B. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Đĩa	360
34	Ống môi trường dạng lỏng dùng tăng sinh Streptococcus	Không yêu cầu	1. Thành phần: Infusion from 450 g fat-free minced meat, Tryptone, Glucose, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, Disodium phosphate, pH: $7,8 \pm 0,2$ ở 25°C. 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Ống nhựa chứa môi trường canh thang dùng cho tăng sinh Streptococcus. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Ống	450

STT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
35	Môi trường rửa tinh trùng Ferticult Flushing Medium	Không yêu cầu	1. Thành phần: Nước tinh khiết; Sodium Chloride; HEPES; Human Serum Albumin; Sodium Lactate; Glucose Monohydrate; Sodium Hydrogen Carbonate; Potassium Chloride; Calcium Chloride Dihydrate; Sodium Dihydrogen Phosphate Dihydrate; Magnesium Sulphate Heptahydrate; Sodium Pyruvate; Gentamicin Sulfate; Phenol Red. 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Là môi trường dùng để rửa tinh trùng trong quá trình chuẩn bị tinh trùng cho hỗ trợ sinh sản, được sử dụng làm môi trường chọc hút và rửa noãn, chuyển phôi trong các kỹ thuật hỗ trợ sinh sản. - Bảo quản ở nhiệt độ +2°C đến +25°C. Tránh ánh nắng trực tiếp * Kiểm soát chất lượng: - pH: 7.3-7.6 - Thẩm thấu: 270-290 mOsm/kg - Độ vô trùng: SAL 10⁻³ - Nội độc tố: < 0.25 EU/mL - Thử nghiệm trên phôi chuột (MEA tested): ≥ 80% phôi nang sau 96 giờ nuôi cấy Quy cách: Hộp 5 lọ 20ml 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	01

STT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
36	Môi trường lọc rửa tinh trùng Sil-Select Plus	Không yêu cầu	1. Thành phần: Nước tinh khiết; Silica Basic Solution (SIBO); Sodium Chloride; HEPES; Human Serum Albumin; Sodium Lactate; Glucose Monohydrate; Sodium Hydrogen Carbonate; Potassium Chloride; Calcium Chloride Dehydrate; Sodium Dihydrogen Phosphate Dihydrate; Magnesium Sulphate Heptahydrate; Sodium Pyruvate; Gentamicin Sulfate; Phenol Red Sodium Salt. 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Môi trường dùng để lọc rửa tinh trùng theo phương pháp thang nồng độ dùng trong hỗ trợ sinh sản (IUI, IVF, ICSI). Sil-Select Plus gồm hai lớp lọc 45% và 90% thành phần gồm các hạt silica được phủ silane và huyền phù trong đệm HEPES-EBSS (Earle's balanced Salts Solution). - Bảo quản ở nhiệt độ +2°C đến +8°C. Tránh ánh nắng trực tiếp * Kiểm soát chất lượng: - pH: 7.2-7.6 - Thẩm thấu: 280-310 mOsm/kg (Upper Layer); 290-330 mOsm/kg (Lower Layer) - Độ vô trùng: SAL 10⁻³ - Nội độc tố: < 0.5 EU/mL - Thử nghiệm sự sống sót của tinh trùng : ≥ 80% sống sót sau 4 giờ tiếp xúc; ≥ 75% sống sót sau 24 giờ tiếp xúc - Tỷ trọng: 1.1050-1.1150 g/mL (Lower Layer) - Độ nhớt (ở 25oC): < 1.65 cP (Lower Layer) Quy cách: Hộp 2 lọ 50ml, gồm 01 lọ Upper Layer và 01 lọ Lower Layer 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	01

STT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
37	Môi trường lọc rửa tinh trùng Sil-Select Plus		1. Thành phần: Nước tinh khiết; Silica Basic Solution (SIBO); Sodium Chloride; HEPES; Human Serum Albumin; Sodium Lactate; Glucose Monohydrate; Sodium Hydrogen Carbonate; Potassium Chloride; Calcium Chloride Dehydrate; Sodium Dihydrogen Phosphate Dihydrate; Magnesium Sulphate Heptahydrate; Sodium Pyruvate; Gentamicin Sulfate; Phenol Red Sodium Salt. 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Môi trường dùng để lọc rửa tinh trùng theo phương pháp thang nồng độ trong hỗ trợ sinh sản. - pH: 7.2-7.6 - Thẩm thấu: 280-310 mOsm/kg (Upper Layer); 290-330 mOsm/kg (Lower Layer) - Độ vô trùng: SAL 10^{-3} - Nội độc tố: < 0.5 EU/mL - Thử nghiệm sự sống sót của tinh trùng : $\geq 80\%$ sống sót sau 4 giờ tiếp xúc; $\geq 75\%$ sống sót sau 24 giờ tiếp xúc - Tỷ trọng: 1.1050-1.1150 g/mL (Lower Layer) - Độ nhớt (ở 25°C): < 1.65 cP (Lower Layer) Quy cách: Hộp 2x20ml 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	02
38	Hóa chất Hematoxylin nhuộm nhân tế bào trong phương pháp Papanicolaou		1. Thành phần: Hematoxylin C.I. 75290, Select Glycols, Select Acid, Alluminum Sulphate Hexadecahydrate 6-7%, Sodiumiodate, Hydroquinone 0.5-0.9%, Propyl 3,4,5-trihydroxybenzoate 0.3-0.6%, Nước khử ion, Chất ổn định. 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Dung dịch nhuộm nhân tế bào trong phương pháp Papanicolaou để phân tích mẫu bệnh phẩm phụ khoa và xét nghiệm tế bào nước tiểu, chọc hút kim, dịch rửa phế quản... Dung dịch màu xanh tím đến đỏ đậm, tan trong nước. Độ pH 2.3 Tỷ trọng tương đối: 1.06 3. Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE	ml	3.000

STT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
39	Hóa chất nhuộm tế bào Giemsa		1. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Giemsa (Nhuộm tế bào để khảo sát màu sắc tế bào) Dung dịch thuốc nhuộm đồng nhất, màu sắc ổn định, không cặn, không kết tủa, đảm bảo chất lượng nhuộm vi sinh. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	ml	300
40	Dầu soi kính		1. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Công thức hóa học: $C_{14}H_{12}O_2$ Chiết suất (Refractive Index): 1,515 – 1,517 Mật độ: 1,0245 - 1,0265 g/cm³ ở 20°C Tỷ trọng: 1 lít = khoảng 1,02 kg Độ nhớt (ở 20°C): 100 – 120 mPa.s 2. Công dụng: Dầu soi kính hiển vi. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	ml	1.000
41	Dung dịch KOH 10%		1. Thành phần: Dung dịch chứa KOH 10%. 2. Công dụng: Dùng soi tươi tìm nấm, ký sinh trùng	ml	2.000
42	Dung dịch Lugol 3%		1. Thành phần: Dung dịch dùng ngoài chứa Iod 3% và Kali iodid. 2. Dùng sát khuẩn, khử trùng, bắt màu mô chứa glycogen, làm đông vón protein phục vụ chẩn đoán phụ khoa	ml	1.000

CÔNG TY:
Mã số thuế:
Địa chỉ:
Số điện thoại liên hệ:

Phụ lục 2

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện ĐKKV Long Khánh

Địa chỉ: Khoa Dược, Bệnh viện ĐKKV Long Khánh, số 911 đường 21/4, phường Bình Lộc, thành phố Đồng Nai.
Công ty chúng tôi báo giá hàng hóa như sau:

STT	STT danh mục YCBG	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Tính năng, thông số kỹ thuật	Ký mã hiệu, model	Đơn vị tính	Quy cách	Hãng sản xuất/Chủ sở hữu	Nước sản xuất	Đơn giá có VAT (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền	Quyết định trúng thầu- Nơi trúng thầu (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1													
2													
3													
...													

- Chúng tôi cam kết các thông tin trong bảng báo giá là đúng như đã đăng ký, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá hoặc nâng khống giá.
- Báo giá này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến.....

....., ngày tháng năm 2026
ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(ký tên và đóng dấu)